TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/ HNGĐ – ST
Ngày: 27/5/2019
V/v *" Tranh chấp hôn nhân*
Và gia đình ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trinh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Hoàng
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Anh Thư - Cán bộ TAND huyện Thanh Bình.

Viện Kiểm Sát nhân dân huyện Thanh Bình *tham gia phiên tòa*:
Ông Nguyễn Văn Chí Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 66/2019/ TLST – HNGĐ ngày 13/3/2019 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số:22/2019/QĐXX- ST ngày 08 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1980
2. *Bị đơn:* Trần Minh D, sinh năm: 1977

Cùng địa chỉ: ấp C, xã T, huyện B, Đồng Tháp.

(Chị Thu T có mặt, anh Minh D vắng mặt tại phiên tòa có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/3/2019, bản khai và biên bản hòa giải ngày 23/4/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T trình bày: Chị T với anh D tự tìm hiểu và tổ chức đám cưới chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Việc chị T, anh D chung sống với nhau là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, anh D nghi ngờ chị T có mối

quan hệ như vợ chồng với người đàn ông khác, từ đó thường xuyên cự cải nhau nên đến tháng 08/2018 chị T ly thân với anh D. Từ khi ly thân chị T, anh D có gặp nhau để hàn gắn tình cảm sống chung với nhau nhưng không đoàn tụ chung sống lại với nhau được. Nay chị T yêu cầu được chấm dứt mối quan hệ vợ chồng với anh D.

Về con chung: Chị T với anh D chung sống với nhau có 02 con chung là Trần Minh Q, sinh 11/7/1999 đã trưởng thành, tự lao động và tạo thu nhập riêng, cháu Trần Thị Như R, sinh ngày 11/02/2008 hiện đang sinh sống với chị T.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống Không nợ ai, không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn anh Trần Minh D trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị T, anh với chị T tự tìm hiểu và tổ chức đám cưới chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Việc anh với chị T chung sống với nhau là tự nguyện, không bị cưỡng ép hay lừa dối. Trong thời gian chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, từ đó thường xuyên cự cải nhau nên đến tháng 08/2018 ly thân với nhau. Từ khi ly thân vợ chồng có gặp nhau để hàn gắn tình cảm sống chung với nhau nhưng không đoàn tụ chung sống lại với nhau được. Nay chị T yêu cầu được chấm dứt mối quan hệ vợ chồng anh thống nhất.

Về con chung: Anh D, chị T chung sống với nhau có 02 con chung là Trần Minh Q, sinh 11/7/1999 đã trưởng thành, tự lao động và tạo thu nhập riêng, cháu Trần Thị Như R, sinh ngày 11/02/2008 hiện đang sinh sống với chị T, anh D thống nhất giao cháu R cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống Không nợ ai, không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 28, 35 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều 93 đến Điều 97; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; Về thời hạn xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử đã tuân đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

-Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Minh D.

-Về con chung: Giao cháu Trần Thị Như R, sinh ngày 11/02/2008 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến trưởng thành, anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật, do chị T không yêu cầu.

-Về tài sản, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Do chị T yêu cầu được chấp dứt mối quan vợ chồng với anh D, anh D cũng thống nhất nhưng do hôn nhân của chị T, anh D không có đăng ký kết hôn. Ngày 08 tháng 5 năm 2019 Tóa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST – HNGĐ, vụ án được xét xử vào lúc 7 giờ 30 ngày 27 tháng 5 năm 2019, Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt có lý do. Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 171; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con và xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án:

-Về hôn nhân: Giữa chị T với anh D chung sống với nhau vào năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Anh, chị sống hạnh phúc và đến tháng 8 năm 2018 ly thân với nhau. Từ khi ly thân đến nay anh, chị có gặp nhau để hàn gắn sống chung lại với nhau nhưng không đoàn tụ chung sống cùng nhau được. Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân phải xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai người, phải có tình cảm yêu thương, quan tâm đến nhau thì mới mang lại hạnh phúc. Vì vậy cho thấy mâu thuẫn giữa chị T với anh D làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T, anh D chung sống với nhau từ năm 1998, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Do đó không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T với anh Trần Minh D là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 qui định:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

- Về con chung: Chị T với anh D chung sống với nhau có 02 con chung là Trần Minh Q, sinh 11/7/1999 đã trưởng thành, tự lao động và tạo thu nhập riêng, cháu Trần Thị Như R, sinh ngày 11/02/2008 hiện đang sinh sống với chị T. Chị T, anh D thống nhất thỏa thuận giao cháu R cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, hơn nữa cháu R cũng có nguyện vọng sống chung với chị T. Để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và tinh thần cho cháu, xét điều kiện kinh tế, khả năng chăm sóc nuôi dưỡng của các bên đương sự, nên ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T, anh D. Giao cháu Trần Thị Như R , sinh ngày 11/02/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh D có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là phù hợp với khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; về nợ chung: không nợ ai, cũng không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình.

Anh D không chịu án phí hôn nhân và gia đình

Chị T, anh D có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 171, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 81; khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Thu T và anh Trần Minh D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Thị Như R, sinh ngày 11/02/2008 cho chị T trục tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành (Đủ 18 tuổi). Anh D không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu.

Anh D có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Chị T trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận; Về nợ chung: Anh, chị không nợ ai, không ai nợ lại, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số BH/2017 0009250 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Chị Mai không phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình.

Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ hôm nay tuyên án.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc kể từ ngày tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 ,7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trinh

*** Nơi nhận:**
- *Tòa án tỉnh ĐT*
- *VKS huyện TB*
- *THADS Huyện TB*
- *Đương sự*
- *Lưu Hồ sơ & Văn Phòng*